

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN QUẢNG
NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Date: 2024.03.23 11:26:41
+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 41 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|----------------------|-----------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Chủ tịch HĐQT | |
| Ông Ngô Sinh Nghĩa | Thành viên HĐQT | |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên HĐQT | |
| Ông Đặng Huy Vũ | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 15/06/2023 |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Thành viên HĐQT | |
| Ông Trần Đức Hùng | Thành viên HĐQT | |
| Ông Đoàn Xuân Hiệu | Thành viên HĐQT | Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023 |
| Ông Phan Duy An | Thành viên HĐQT | Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023 |

Ban Kiểm soát

| | | |
|--------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| Ông Phan Duy An | Trưởng Ban Kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 15/06/2023 |
| Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng Ban Kiểm soát | Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023 |
| Bà Vũ Thị Hoàng Yến | Thành viên Ban Kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 15/06/2023 |
| Ông Ngô Văn Điện | Thành viên Ban Kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 15/06/2023 |
| Bà Tăng Minh Hằng | Thành viên Ban Kiểm soát | Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp | Thành viên Ban Kiểm soát | |
| Bà Hồ Nguyễn Phương Trâm | Thành viên Ban Kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 15/06/2023 |
| Ông Nguyễn Hải Đăng | Thành viên Ban Kiểm soát | Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023 |
| Ông Dương Đình Hòa | Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách | Bỏ nhiệm ngày 15/06/2023 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Ngô Sinh Nghĩa | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty là ông Trần Vũ Linh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Ngô Sinh Nghĩa

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Số: 294/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 16/3/2023.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Bùi Đức Nam
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2020-112-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.944.391.230.235 | 3.732.466.914.914 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 157.679.579.817 | 23.916.883.107 |
| Tiền | 111 | | 45.679.579.817 | 23.916.883.107 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 112.000.000.000 | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 7 | 1.500.000.000 | 771.500.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 770.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.983.664.479.884 | 2.515.358.189.432 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 2.979.072.344.629 | 2.503.117.231.252 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 666.927.961 | 666.927.961 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 193.244.394.433 | 200.693.138.970 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (189.319.187.139) | (189.119.108.751) |
| Hàng tồn kho | 140 | 14 | 724.104.714.535 | 391.031.270.380 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 724.104.714.535 | 391.031.270.380 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 77.442.455.999 | 30.660.571.995 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5 | 584.634.477 | 700.006.323 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 49.515.315.761 | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 27.342.505.761 | 29.960.565.672 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.435.538.961.020 | 4.318.088.448.257 |
| Tài sản cố định | 220 | | 3.366.814.652.235 | 4.242.271.176.828 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 3.366.810.101.858 | 4.241.864.251.975 |
| - Nguyên giá | 222 | | 21.196.591.203.438 | 21.190.501.453.818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (17.829.781.101.580) | (16.948.637.201.843) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 4.550.377 | 406.924.853 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.011.990.553 | 7.011.990.553 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.007.440.176) | (6.605.065.700) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 6 | 6.023.288.817 | 5.084.146.000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 6.023.288.817 | 5.084.146.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 62.701.019.968 | 70.733.125.429 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5 | 4.372.833.015 | 5.099.566.393 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 13 | 58.328.186.953 | 65.633.559.036 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 7.379.930.191.255 | 8.050.555.363.171 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.087.469.018.446 | 1.888.162.881.386 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.864.719.018.446 | 1.566.927.381.469 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 1.158.676.504.254 | 606.821.758.903 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.000.000.000 | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 7.941.164.466 | 2.234.833.261 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 150.586.577.927 | 134.331.101.334 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 1.892.407.173 | 9.731.013.317 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 342.509.549.923 | 4.406.806.394 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 98.485.499.917 | 776.186.309.884 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 103.627.314.786 | 33.215.558.376 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 222.750.000.000 | 321.235.499.917 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 217.750.000.000 | 316.235.499.917 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 5.292.461.172.809 | 6.162.392.481.785 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 5.292.461.172.809 | 6.162.392.481.785 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.500.000.000.000 | 4.500.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 4.500.000.000.000 | 4.500.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 230.890.628.441 | 230.890.628.441 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 19.620.360.310 | 11.303.421.270 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 125.495.273.310 | 262.512.212.350 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 416.454.910.748 | 1.157.686.219.724 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | 393.550.289.865 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 416.454.910.748 | 764.135.929.859 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 7.379.930.191.255 | 8.050.555.363.171 |

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Vũ Linh

Tổng Giám đốc




Ngô Sinh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 644.396.509.274 | 804.800.175.245 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 883.633.221.201 | 960.118.820.123 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 200.078.388 | 133.385.592 |
| Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 3.726.000.000 | 30.868.349.389 |
| Lãi/lỗ hoạt động đầu tư | 05 | (21.012.765.144) | (33.531.020.495) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 57.479.962.320 | 133.186.250.210 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.568.423.006.039 | 1.895.575.960.064 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (522.077.767.154) | (491.558.390.595) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (325.768.072.072) | 37.917.462.893 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 573.572.556.447 | 240.650.670.209 |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 842.105.224 | (3.699.095.723) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (66.208.372.662) | (141.330.338.410) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (20.024.553.317) | (50.225.033.131) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 343.900.000 | 27.160.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (60.580.724.070) | (49.468.533.209) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.148.522.078.435 | 1.437.889.862.098 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (10.210.626.680) | (4.255.833.204) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | (112.895.771) | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (1.170.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 770.000.000.000 | 1.350.000.000.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 27.799.803.379 | 40.933.979.403 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 787.476.280.928 | 216.678.146.199 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (790.921.747.403) | (1.117.438.655.998) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.011.313.915.250) | (719.019.084.920) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.802.235.662.653) | (1.836.457.740.918) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 133.762.696.710 | (181.889.732.621) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 4 | 23.916.883.107 | 205.806.615.728 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 4 | 157.679.579.817 | 23.916.883.107 |

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Vũ Linh

Tổng Giám đốc




Ngô Sinh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700434869 ngày 16/12/2002, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 31/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 4.500.000.000.000 đồng chia thành 450.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 840 người (tại ngày 31/12/2022 là 846 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có tổng công suất là 1.200 MW.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Chứng khoán kinh doanh*

Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 15 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| - Tài sản cố định khác | 04 |

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản cố định đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính, tối đa 2 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, thông thường từ 01 đến 03 năm.

3.11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Các thiết bị vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế khi xuất dùng được hạch toán ngay một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nếu được sử dụng như công cụ, dụng cụ.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và các khoản trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện và doanh thu các các hoạt động khác.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)*****Chính sách ưu đãi thuế***

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

- Hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (năm 2010) đến hết năm 2024 đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện theo Điều 15, Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.
- Miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ kỳ tính thuế năm 2011 đến hết năm 2023 theo Điều 16, Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

Năm 2023, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINHTổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh,
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh**MÃ SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 19.542.615 | 12.764.404 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 45.660.037.202 | 23.904.118.703 |
| - Các khoản tương đương tiền | 112.000.000.000 | - |
| Cộng | 157.679.579.817 | 23.916.883.107 |

(*) Các khoản tương đương tiền là những khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 584.634.477 | 700.006.323 |
| - Chi phí kiểm định máy móc thiết bị | 360.736.538 | 366.790.732 |
| - Chi phí đăng kiểm, bảo hiểm xe | 129.999.631 | 148.366.536 |
| - Các khoản khác | 93.898.308 | 184.849.055 |
| Dài hạn | 4.372.833.015 | 5.099.566.393 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.238.746.694 | 2.143.063.268 |
| - Chi phí sửa chữa | - | 2.369.424.544 |
| - Các khoản khác | 1.134.086.321 | 587.078.581 |
| Cộng | 4.957.467.492 | 5.799.572.716 |

6. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh (*) | 5.084.146.000 | 5.084.146.000 |
| - Dự án thi công bể lắng bùn cát Kênh tuần hoàn Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh | 501.046.146 | - |
| - Dự án chuyển đổi dầu FO-DO cho các tổ máy của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh | 438.096.671 | - |
| Cộng | 6.023.288.817 | 5.084.146.000 |

(*) Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh bắt đầu triển khai từ năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-NĐQN-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2017 của Đại hội đồng cổ đông. Các chi phí phát sinh ban đầu bao gồm chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lập thiết kế cơ sở... Tuy nhiên, dự án tạm thời tạm dừng do một số vướng mắc về hồ sơ, thủ tục pháp lý. Dự án đã được tái khởi động theo Nghị quyết số 08/NQ-NĐQN ngày 26/01/2022 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết số 53/NQ-NĐQN ngày 25/04/2022 của Hội đồng Quản trị, đến 31/12/2023 dự án đang trong quá trình điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi nên chưa phát sinh chi phí mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|--|----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Chứng khoán chưa niêm yết | 1.500.000.000 | - | (*) | 1.500.000.000 | - | (*) |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc | 1.500.000.000 | - | (*) | 1.500.000.000 | - | (*) |
| Cộng | 1.500.000.000 | | | 1.500.000.000 | | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------|----------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Dài hạn | - | - | 770.000.000.000 | 770.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 770.000.000.000 | 770.000.000.000 |
| Cộng | - | - | 770.000.000.000 | 770.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 2.979.072.344.629 | - | 2.503.117.231.252 | - |
| - Công ty mua bán điện | 2.977.575.017.372 | - | 2.502.557.106.036 | - |
| - Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh | 270.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Cảng Hạ Long | 261.048.875 | - | 41.484.960 | - |
| - Công ty TNHH My Sơn | 259.320.528 | - | 207.819.245 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 706.957.854 | - | 310.821.011 | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 2.979.072.344.629 | - | 2.503.117.231.252 | - |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng VND | Giá gốc | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 666.927.961 | (666.927.961) | 666.927.961 | (466.849.573) |
| - Công ty TNHH Kiểm toán Cimeico | 666.927.961 | (666.927.961) | 666.927.961 | (466.849.573) |
| Cộng | 666.927.961 | (666.927.961) | 666.927.961 | (466.849.573) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. PHẢI THU KHÁC**

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 193.244.394.433 | (188.652.259.178) | 200.693.138.970 | (188.652.259.178) |
| - Phải thu về chi phí trưng dụng tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh (*) | 165.499.791.150 | (165.499.791.150) | 165.499.791.150 | (165.499.791.150) |
| - Phải thu về chi phí san nền, giải phóng mặt bằng (**) | 23.152.468.028 | (23.152.468.028) | 23.152.468.028 | (23.152.468.028) |
| - Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 314.213.699 | - | 6.988.356.163 | - |
| - Phải thu khác | 4.277.921.556 | - | 5.052.523.629 | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 193.244.394.433 | (188.652.259.178) | 200.693.138.970 | (188.652.259.178) |

(*) Đây là khoản chi phí trưng dụng các tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh trong thời gian chạy thử nghiệm tin cậy đến trước khi cấp chứng chỉ nghiệm thu tạm thời (PAC) cho các tổ máy nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải của Hệ thống điện mùa khô 2010 và đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia giai đoạn 2009-2010. Cho tới thời điểm hiện tại, qua quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đánh giá của Công ty, việc thu hồi khoản công nợ này rất khó khăn nên Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản chi phí trưng dụng phải thu này.

(**) Đây là khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng liên quan tới lô đất tại xã Thống Nhất, TP. Hạ Long, Quảng Ninh. UBND tỉnh Quảng Ninh đã thu hồi khu đất trên theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 23/01/2018. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty vẫn đang làm việc với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc bồi hoàn khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng |
|------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2023 | 4.138.061.118.963 | 15.824.876.610.583 | 1.216.454.636.475 | 10.179.670.909 | 929.416.888 | 21.190.501.453.818 |
| - Mua trong năm | - | 2.664.916.952 | 5.465.065.665 | 186.956.423 | - | 8.316.939.040 |
| - Tặng khác | 353.225.667 | - | - | - | - | 353.225.667 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.580.415.087) | - | - | - | - | (2.580.415.087) |
| 31/12/2023 | 4.135.833.929.543 | 15.827.541.527.535 | 1.221.919.702.140 | 10.366.627.332 | 929.416.888 | 21.196.591.203.438 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2023 | (2.230.479.769.719) | (13.564.153.700.882) | (1.143.869.729.388) | (9.204.584.966) | (929.416.888) | (16.948.637.201.843) |
| - Khấu hao trong năm | (184.700.840.361) | (635.337.593.185) | (62.913.633.533) | (554.687.834) | - | (883.506.754.913) |
| - Thanh lý, nhượng bán | 2.362.855.176 | - | - | - | - | 2.362.855.176 |
| 31/12/2023 | (2.412.817.754.904) | (14.199.491.294.067) | (1.206.783.362.921) | (9.759.272.800) | (929.416.888) | (17.829.781.101.580) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2023 | 1.907.581.349.244 | 2.260.722.909.701 | 72.584.907.087 | 975.085.943 | - | 4.241.864.251.975 |
| 31/12/2023 | 1.723.016.174.639 | 1.628.050.233.468 | 15.136.339.219 | 607.354.532 | - | 3.366.810.101.858 |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 2.597.956.004.808 đồng, (tại ngày 01/01/2023 là 3.345.729.846.014 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 3.197.795.331.591 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 2.002.243.553.123 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Phần mềm máy vi tính <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
|------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2023 | 7.011.990.553 | 7.011.990.553 |
| 31/12/2023 | <u>7.011.990.553</u> | <u>7.011.990.553</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN | | |
| 01/01/2023 | (6.605.065.700) | (6.605.065.700) |
| - Khấu hao trong năm | (402.374.476) | (402.374.476) |
| 31/12/2023 | <u>(7.007.440.176)</u> | <u>(7.007.440.176)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2023 | <u>406.924.853</u> | <u>406.924.853</u> |
| 31/12/2023 | <u>4.550.377</u> | <u>4.550.377</u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 6.241.990.553 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 5.546.990.553 đồng).

13. THIẾT BỊ BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng. Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 65.633.559.036 đồng và 58.328.186.953 đồng.

14. HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/12/2023</u> | | <u>01/01/2023</u> | |
|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 722.427.898.917 | - | 388.731.144.102 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.676.815.618 | - | 2.300.126.278 | - |
| Cộng | <u>724.104.714.535</u> | <u>-</u> | <u>391.031.270.380</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Ngắn hạn | 1.158.676.504.254 | 1.158.676.504.254 | 606.821.758.903 | 606.821.758.903 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 571.112.099.102 | 571.112.099.102 | 57.279.386.834 | 57.279.386.834 |
| - Tổng Công ty Than Đông Bắc | 161.200.979.674 | 161.200.979.674 | 117.158.646.994 | 117.158.646.994 |
| - Tập đoàn điện khí Thượng Hải - SEC | 131.868.000.000 | 131.868.000.000 | 128.142.000.000 | 128.142.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại | 28.331.815.081 | 28.331.815.081 | 46.737.200.269 | 46.737.200.269 |
| - Tổng Công ty phát điện 3 - CTCP | 21.819.807.261 | 21.819.807.261 | 33.130.626.267 | 33.130.626.267 |
| - Các nhà cung cấp khác | 244.343.803.136 | 244.343.803.136 | 224.373.898.539 | 224.373.898.539 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 1.158.676.504.254 | 1.158.676.504.254 | 606.821.758.903 | 606.821.758.903 |

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2023 |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.295.333.875 | - | 6.295.333.875 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 2.234.833.261 | 18.905.774.752 | 19.494.777.422 | 1.645.830.591 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 9.525.937.806 | 9.525.937.806 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 41.523.676 | 41.523.676 | - |
| Cộng | 2.234.833.261 | 34.768.570.109 | 29.062.238.904 | 7.941.164.466 |
| | 01/01/2023 | Số phải thu/ được khấu trừ | Số đã thực thu/ đã khấu trừ | 31/12/2023 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 23.785.473.002 | 1.059.958.828.110 | 1.059.767.540.963 | 23.976.760.149 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.175.092.670 | 20.024.553.317 | 26.199.645.987 | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 3.365.745.612 | - | 3.365.745.612 |
| Cộng | 29.960.565.672 | 1.083.349.127.039 | 1.085.967.186.950 | 27.342.505.761 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| STT | Nội dung | 31/12/2023 | | Trong năm | | 01/01/2023 | |
|-----------|---|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) | Vay ngắn hạn | 98.485.499.917 | 98.485.499.917 | 126.124.666.864 | 803.825.476.831 | 776.186.309.884 | 776.186.309.884 |
| | <i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i> | <i>98.485.499.917</i> | <i>98.485.499.917</i> | <i>126.124.666.864</i> | <i>803.825.476.831</i> | <i>776.186.309.884</i> | <i>776.186.309.884</i> |
| - | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1) | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | - | - | - |
| - | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (2) | 36.385.499.917 | 36.385.499.917 | 36.385.499.917 | - | - | - |
| - | Chi nhánh Ngân hàng Công thương Khu công nghiệp Bắc Hà Nội (3) | 27.100.000.000 | 27.100.000.000 | 27.100.000.000 | - | - | - |
| - | Tập đoàn Điện lực Việt Nam (4) | - | - | 27.639.166.947 | 803.825.476.831 | 776.186.309.884 | 776.186.309.884 |
| b) | Vay dài hạn | 217.750.000.000 | 217.750.000.000 | - | 98.485.499.917 | 316.235.499.917 | 316.235.499.917 |
| - | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1) | 217.750.000.000 | 217.750.000.000 | - | 35.000.000.000 | 252.750.000.000 | 252.750.000.000 |
| - | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (2) | - | - | - | 36.385.499.917 | 36.385.499.917 | 36.385.499.917 |
| - | Chi nhánh Ngân hàng Công thương Khu công nghiệp Bắc Hà Nội (3) | - | - | - | 27.100.000.000 | 27.100.000.000 | 27.100.000.000 |
| | Cộng | 316.235.499.917 | 316.235.499.917 | 126.124.666.864 | 902.310.976.748 | 1.092.421.809.801 | 1.092.421.809.801 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- (1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/DA/NTQD-NDQN ngày 30/09/2014. Thời hạn vay là 123 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 lần/tháng, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ công bố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – CN Quảng Ninh từng thời kỳ cộng biên độ 3,0%/năm. Mục đích vay để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 1.539.019.363.700 VND tương ứng với 10,82% tổng giá trị tài sản thế chấp.
- (2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Quảng Ninh, theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 60/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ngày 22/04/2015. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ bình quân của 4 Ngân hàng thương mại (Vietinbank, Vietcombank, Agribank, BIDV) cộng biên độ 2,8%/năm. Mục đích vay để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 921.696.833.413 VND tương đương 6,48% tổng giá trị tài sản thế chấp.

Hợp đồng tín dụng số 126/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ngày 03/10/2017. Thời hạn vay tối đa là 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ bình quân của 4 Ngân hàng thương mại (Vietinbank, Vietcombank, Agribank, BIDV) cộng biên độ 2,8%/năm. Mục đích vay để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 921.696.833.413 VND tương đương 6,48% tổng giá trị tài sản thế chấp.
- (3) Là khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Công thương Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 328/2017-HĐCVĐATL/NHCT129-NHIETDIENQUANGNINH ngày 12/10/2017. Thời hạn vay tối đa 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) cộng với 2,8%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Mục đích vay để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 1.801.189.865.457 VND tương đương 12,66% tổng giá trị tài sản thế chấp.
- (4) Là khoản vay ngoại tệ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 04/04/2007. Thời hạn vay là 120 tháng bắt đầu từ năm 2014. Lãi suất vay là 5,2532%/năm. Mục đích vay để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 9.962.374.335.457 VND tương đương 70,04% tổng giá trị tài sản thế chấp;
- (5) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.892.407.173 | 9.731.013.317 |
| - Chi phí lãi vay | 17.262.329 | 8.745.672.671 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.875.144.844 | 985.340.646 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 1.892.407.173 | 9.731.013.317 |

c) Chi phí phải trả bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 342.509.549.923 | 4.406.806.394 |
| - Kinh phí công đoàn | 161.454.907 | 163.344.722 |
| - Bảo hiểm xã hội | 72.282.600 | - |
| - Phải trả về cổ tức | 340.893.753.430 | 2.204.628.680 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 8.600.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.373.458.986 | 2.038.832.992 |
| b) Dài hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | 347.509.549.923 | 9.406.806.394 |

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2022 | 4.500.000.000.000 | 230.890.628.441 | 5.556.803.268 | 268.258.830.352 | 1.165.835.924.532 | 6.170.542.186.593 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 764.135.929.859 | 764.135.929.859 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (772.285.634.667) | (772.285.634.667) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng BQL điều hành | - | - | - | - | (52.285.634.667) | (52.285.634.667) |
| + Chia cổ tức | - | - | - | - | (720.000.000.000) | (720.000.000.000) |
| - Chi mua sắm từ Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 5.746.618.002 | (5.746.618.002) | - | - |
| 31/12/2022 | 4.500.000.000.000 | 230.890.628.441 | 11.303.421.270 | 262.512.212.350 | 1.157.686.219.724 | 6.162.392.481.785 |
| 01/01/2023 | 4.500.000.000.000 | 230.890.628.441 | 11.303.421.270 | 262.512.212.350 | 1.157.686.219.724 | 6.162.392.481.785 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 611.901.529.412 | 611.901.529.412 |
| - Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | - | (1.481.832.838.388) | (1.481.832.838.388) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng BQL điều hành | - | - | - | - | (131.832.838.388) | (131.832.838.388) |
| + Chia cổ tức | - | - | - | - | (1.350.000.000.000) | (1.350.000.000.000) |
| - Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào LNST (**) | - | - | - | (128.700.000.000) | 128.700.000.000 | - |
| - Chi mua sắm từ Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 8.316.939.040 | (8.316.939.040) | - | - |
| 31/12/2023 | 4.500.000.000.000 | 230.890.628.441 | 19.620.360.310 | 125.495.273.310 | 416.454.910.748 | 5.292.461.172.809 |

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 116/NQ-NĐQN ngày 15/06/2023 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 216/NQ-NĐQN ngày 27/11/2023.

(**) Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 248/NQ-NĐQN ngày 22/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINHTổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh,
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Tổng Công ty Phát điện 1 - CTCP | 1.889.938.240.000 | 1.889.938.240.000 |
| - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | 735.872.910.000 | 735.872.910.000 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 514.010.890.000 | 514.010.890.000 |
| - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP | 477.841.310.000 | 477.841.310.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 882.336.650.000 | 882.336.650.000 |
| Cộng | 4.500.000.000.000 | 4.500.000.000.000 |

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 4.500.000.000.000 | 4.500.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 4.500.000.000.000 | 4.500.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 1.350.000.000.000 | 720.000.000.000 |

20.4 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 450.000.000 | 450.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 450.000.000 | 450.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 450.000.000 | 450.000.000 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

20.5 CÁC QUỸ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 125.495.273.310 | 262.512.212.350 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty thuê đất theo các Hợp đồng sau:

| Tên lô đất/ Địa điểm lô đất | Diện tích thuê | Thời gian thuê | Mục đích thuê | Ghi chú |
|---|-----------------------------|--|--|--|
| - Hợp đồng số 182/HĐTĐ ngày 12/08/2020 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh. - Hợp đồng 182/HĐTĐ được thay thế bằng Hợp đồng số 181/HĐTĐ ngày 27/11/2023. | 2.701.539,40 m ² | 40 năm kể từ ngày 15/03/2007 | Sử dụng làm khu bãi si thải; Khu hệ thống kênh dẫn nước làm mát; Khu xây dựng nhà máy chính; Khu tuyến mương cất nước ngoài hàng rào nhà máy chính | - Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 24/09/2018 đến ngày 23/09/2023). - Hợp đồng 181/HĐTĐ ngày 27/11/2023 thay thế hợp đồng 182/HĐTĐ ngày 12/08/2020 quy định: Đơn giá thuê đất ổn định từ ngày 24/09/2023 đến ngày 24/09/2028. |
| Hợp đồng số 183/HĐTĐ ngày 12/08/2020 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh | 1.448,22 m ² | 50 năm kể từ ngày 21/07/2009, hết hạn thuê đất ngày 21/07/2059 | Xây dựng móng cột đường dây 35kV và trạm biến áp cấp điện cho trạm bơm nước kỹ thuật kết hợp nước thi công nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh | Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 01/07/2019 đến ngày 01/07/2024) |
| Hợp đồng số 418/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh | 88.332,60 m ² | 31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047 | Xây dựng tuyến đường ống cung cấp nước kỹ thuật kết hợp nước thi công Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh | Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 17/02/2021 đến ngày 17/02/2026) |
| Hợp đồng số 417/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh | 6.960,40 m ² | 31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047 | Xây dựng móng cột dự án đường dây 500kV và 220kV đấu nối từ Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với trạm biến áp 500kV | Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 02/02/2021 đến ngày 02/02/2026) |
| Hợp đồng số 416/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh | 2.383,70 m ² | 31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047 | Sử dụng làm trạm bơm nước lắng trong quay về Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh | Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 19/04/2021 đến ngày 19/04/2026) |
| Hợp đồng số 414/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh | 58.842,50 m ² | 31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047 | Sử dụng làm đường ống thải xỉ nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh | Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 08/03/2021 đến ngày 08/03/2026) |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

| Tên lô đất/ Địa điểm lô đất | Diện tích thuê | Thời gian thuê | Mục đích thuê | Ghi chú |
|--|---------------------------|---|---|---|
| Hợp đồng số 415/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh | 164.103,80 m ² | 31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047 | Sử dụng làm kênh dẫn nước làm mát Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh | Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 01/02/2021 đến ngày 01/02/2026) |
| Hợp đồng số 95/HĐTĐ ngày 01/08/2022 với Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh | 21.228,00 m ² | 30 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047 | Sử dụng làm cảng phục vụ dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh | Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 10/10/2022 đến ngày 10/10/2027) |
| Hợp đồng số 332/HĐTĐ ngày 23/11/2018 với Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh - Hợp đồng 332/HĐTĐ được thay thế bằng Hợp đồng số 180/HĐTĐ ngày 27/11/2023. | 93.087,10 m ² | 29 năm kể từ ngày 30/08/2018, hết hạn ngày 15/03/2047 | Sử dụng để dự trữ nước (tích nước) tăng lưu lượng nước dẫn vào kênh làm mát tuần hoàn của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh | Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 30/08/2018 đến ngày 30/08/2023) - Hợp đồng 180/HĐTĐ ngày 27/11/2023 thay thế hợp đồng 332/HĐTĐ ngày 23/11/2018 quy định: Đơn giá thuê đất ổn định từ ngày 30/08/2023 đến ngày 30/08/2028. |
| Hợp đồng số 413/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh | 39.264,40 m ² | Diện tích thuê đến ngày 15/03/2047; Diện tích thuê đất hàng năm 7.150,4 m ² | Sử dụng làm khu nhà ở cán bộ công nhân viên dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh | Đối với diện tích 32.114,0 m ² : đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 03/07/2019 đến ngày 03/07/2024); Đối với diện tích 7.150,4 m ² : trả tiền thuê đất hàng năm |

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán điện | 12.043.628.168.821 | 10.409.681.030.303 |
| Doanh thu khác | 14.566.054.888 | 7.495.781.440 |
| Cộng | 12.058.194.223.709 | 10.417.176.811.743 |

b) Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.***23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|------------------|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán điện | 11.240.887.932.250 | 9.336.116.779.534 |
| Giá vốn khác | 250.000.000 | - |
| Cộng | 11.241.137.932.250 | 9.336.116.779.534 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 21.043.160.915 | 33.388.520.495 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 82.500.000 | 142.500.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.537.326.447 | - |
| Cộng | 22.662.987.362 | 33.531.020.495 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 57.479.962.320 | 133.186.250.210 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 16.272.763.966 | 28.902.695.046 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm | 3.726.000.000 | 30.868.349.389 |
| Chi phí tài chính khác | 25.808.169 | - |
| Cộng | 77.504.534.455 | 192.957.294.645 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 113.678.224.837 | 112.744.575.761 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.170.085.539 | 4.838.179.829 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 71.890.764.168 | 68.714.489.588 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.383.959.217 | 2.307.916.405 |
| Chi phí dự phòng | 200.078.388 | 133.385.592 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.990.842.548 | 6.363.220.230 |
| Chi phí khác bằng tiền | 28.042.494.977 | 30.387.384.117 |
| Cộng | 113.678.224.837 | 112.744.575.761 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 9.662.100.081.210 | 7.776.246.053.012 |
| Chi phí nhân công | 352.385.157.131 | 333.908.853.893 |
| Khấu hao tài sản cố định | 879.955.643.619 | 956.421.569.979 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 72.386.689.216 | 70.609.902.844 |
| Chi phí bằng tiền khác | 387.988.585.911 | 311.674.975.567 |
| Cộng | 11.354.816.157.087 | 9.448.861.355.295 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền bảo lãnh dự thầu | 92.600.000 | - |
| Tiền phạt hợp đồng thu được | 725.071.586 | 188.304.718 |
| Các khoản khác | 1.819.962.008 | 1.833.425.901 |
| Cộng | 2.637.633.594 | 2.021.730.619 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí thanh lý TSCĐ | 112.895.771 | - |
| Các khoản chi phí khác | 6.664.748.078 | 6.110.737.672 |
| Cộng | 6.777.643.849 | 6.110.737.672 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 644.396.509.274 | 804.800.175.245 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 1.723.919.001 | 5.987.798.392 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.723.919.001 | 5.987.798.392 |
| Các khoản thu nhập không tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 82.500.000 | 142.500.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 82.500.000 | 142.500.000 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 646.037.928.275 | 810.645.473.637 |
| - Thu nhập chịu thuế TNDN 5% | 644.980.807.641 | 810.366.526.608 |
| - Thu nhập chịu thuế TNDN 20% | 1.057.120.634 | 278.947.029 |
| Thuế TNDN phải trả | 32.460.464.509 | 40.574.115.736 |
| - Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này | 34.515.353 | 90.129.650 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32.494.979.862 | 40.664.245.386 |

(*) Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (năm 2010) đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện. Đồng thời Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ kỳ tính thuế năm 2011.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 611.901.529.412 | 764.135.929.859 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 131.832.838.388 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 611.901.529.412 | 632.303.091.471 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 1.360 | 1.405 |

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính 2023.

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. SỐ TIỀN ĐÃ THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG NĂM**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả gốc vay theo khế ước thông thường | 790.921.747.403 | 1.117.438.655.998 |
| Cộng | 790.921.747.403 | 1.117.438.655.998 |

34. THÔNG TIN KHÁC**34.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT****Tài sản tiềm tàng**

Căn cứ theo Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31/12/2020 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Công ty Mua bán điện thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án gửi Cục Điều tiết điện lực kiểm tra, trình Bộ Công thương xem xét quyết định phương án thanh toán. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền Công ty sẽ được hoàn trả cho các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh mà chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán. Do đó, Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng, tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu này vào báo cáo tài chính của Công ty.

34.2 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

34.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| | |
|--|----------------------------|
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ của cả Tập đoàn |
| - Tổng Công ty phát điện 1 | Cùng tập đoàn |
| - Công ty Mua bán điện | Cùng tập đoàn |
| - Công ty Truyền tải Điện 1 | Cùng tập đoàn |
| - Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP | Cùng tập đoàn |
| - Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc | Cùng tập đoàn |
| - Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin | Cùng tập đoàn |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****Giao dịch với các bên liên quan**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 12.043.628.168.821 | 10.409.681.030.303 |
| - Công ty mua bán điện | 12.043.628.168.821 | 10.409.681.030.303 |
| Mua hàng | 58.199.526.503 | 75.716.276.564 |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 25.258.296.015 | 43.502.373.555 |
| - Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP | 26.666.036.556 | 28.738.156.040 |
| - Công ty Truyền tải Điện 1 | 3.156.746.534 | 3.097.824.682 |
| - Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc | 2.519.251.552 | 131.967.400 |
| - Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin | 599.195.846 | 245.954.887 |
| Chi phí tài chính | 26.933.827.434 | 70.259.978.976 |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 26.933.827.434 | 70.259.978.976 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 2.977.575.017.372 | 2.502.557.106.036 |
| - Công ty mua bán điện | 2.977.575.017.372 | 2.502.557.106.036 |
| Phải trả người bán | 29.747.470.282 | 44.057.404.922 |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.820.256.764 | 7.340.483.206 |
| - Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP | 21.819.807.261 | 33.130.626.267 |
| - Công ty Truyền tải Điện 1 | 3.409.286.257 | 3.345.650.657 |
| - Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc | 2.698.120.000 | 240.644.792 |
| Chi phí phải trả | - | 8.730.526.369 |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | - | 8.730.526.369 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****34.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)***Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:*

| | Chức vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị | | | |
| - Ông Nguyễn Tuấn Anh | Chủ tịch HĐQT | 923.597.126 | 1.000.040.289 |
| - Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên HĐQT | 189.668.165 | 203.020.000 |
| - Ông Trần Đức Hùng | Thành viên HĐQT | 166.911.556 | 90.286.667 |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Loan | Thành viên HĐQT | 12.756.609 | 112.733.333 |
| - Ông Đặng Huy Vũ | Thành viên HĐQT | 134.062.358 | 203.020.000 |
| | (đến ngày 15/06/2023) | | |
| - Ông Đoàn Xuân Hiệu | Thành viên HĐQT | 62.605.807 | - |
| | (từ ngày 15/06/2023) | | |
| - Ông Phan Duy An | Thành viên HĐQT | 81.454.350 | - |
| | (từ ngày 15/06/2023) | | |
| Cộng | | 1.571.055.972 | 1.609.100.289 |
| Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát | | | |
| - Ông Phan Duy An | Trưởng Ban | 116.288.515 | 179.190.323 |
| | (đến ngày 15/06/2023) | | |
| - Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng Ban | 83.995.844 | - |
| | (từ ngày 15/06/2023) | | |
| - Bà Vũ Thị Hoàng Yến | Thành viên | 120.802.462 | 193.420.000 |
| | (đến ngày 15/06/2023) | | |
| - Ông Ngô Văn Điện | Thành viên | 120.802.462 | 193.420.000 |
| | (đến ngày 15/06/2023) | | |
| - Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp | Thành viên | 176.408.269 | 193.420.000 |
| - Bà Hồ Nguyễn Phương Trâm | Thành viên | 120.802.462 | 193.420.000 |
| | (đến ngày 15/06/2023) | | |
| - Bà Tăng Minh Hằng | Thành viên | 62.605.807 | - |
| | (từ ngày 15/06/2023) | | |
| - Ông Nguyễn Hải Đăng | Thành viên | 62.605.807 | - |
| | (từ ngày 15/06/2023) | | |
| - Ông Dương Đình Hoà | Thành viên | 222.946.493 | - |
| | (từ ngày 15/06/2023) | | |
| Cộng | | 1.087.258.121 | 952.870.323 |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | | |
| - Ông Ngô Sinh Nghĩa | Tổng Giám đốc | 910.956.076 | 1.044.734.426 |
| - Ông Nguyễn Việt Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 829.449.688 | 930.856.956 |
| - Ông Lê Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc | 849.128.401 | 878.590.144 |
| Cộng | | 2.589.534.165 | 2.854.181.526 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh,
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh đã được kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Vũ Linh

Tổng Giám đốc



Ngô Sinh Nghĩa